

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Mai Hoàng Long	Phụ trách HĐQT
2. Ông Trần Thế Hùng	Thành viên
3. Bà Trần Thị Thu Nga	Thành viên
4. Ông Đỗ Khánh Dư	Thành viên
5. Bà Phạm Thị Quyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Trần Thế Hùng	Tổng Giám đốc
2. Ông Nguyễn Hoàng Thanh	Phó Tổng Giám đốc
3. Bà Trần Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc
4. Ông Mai Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
5. Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

1. Bà Trần Thị Xuân	Trưởng ban
2. Ông Diệp Anh Tuấn	Thành viên
3. Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Trần Thế Hùng - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

77
NG
TN
M
O
XU

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thế Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

123
T
H
T
C
N

Số: 033010/2024/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2024, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở của ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Thanh Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2023-072-1
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Huy Hùng
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2335-2023-072-01

Y
C
IN
TÊ
T.P.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		156.003.842.326	189.990.648.800
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.705.023.669	43.607.571.308
1. Tiền	111	V.1	9.705.023.669	43.607.571.308
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.528.679.417	3.169.101.145
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	9.528.679.417	3.169.101.145
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.126.037.999	126.078.792.701
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	104.315.857.886	97.332.440.928
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.697.552.352	18.119.743.454
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	7.785.665.849	11.835.724.142
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(1.673.038.088)	(1.209.115.823)
IV. Hàng tồn kho	140		5.451.334.887	1.974.060.637
1. Hàng tồn kho	141	V.8	5.451.334.887	1.974.060.637
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.192.766.354	15.161.123.009
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	1.074.737.384	472.171.692
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.041.368.763	14.634.057.960
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16a	76.660.207	54.893.357
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		230.157.057.541	180.361.267.111
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.085.000.000	3.350.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	6.085.000.000	3.350.000.000
II. Tài sản cố định	220		155.543.753.706	131.723.855.981
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	119.780.190.119	111.004.340.778
- Nguyên giá	222		189.041.158.979	191.442.596.832
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.260.968.860)	(80.438.256.054)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	35.209.310.620	19.971.326.165
- Nguyên giá	225		37.501.536.437	20.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.292.225.817)	(28.673.835)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	554.252.967	748.189.038
- Nguyên giá	228		2.071.170.000	1.966.170.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.516.917.033)	(1.217.980.962)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.141.695.812	11.562.941.585
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	20.141.695.812	11.562.941.585
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.328.164.917	14.341.472.915
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	7.328.164.917	14.341.472.915
V. Tài sản dài hạn khác	260		41.058.443.106	19.382.996.630
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	41.058.443.106	19.378.246.630
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	4.750.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		386.160.899.867	370.351.915.911

T. T. An
14/12/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		313.697.098.523	281.020.698.563
I. Nợ ngắn hạn	310		204.168.386.234	203.116.027.782
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	87.895.719.412	92.222.635.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	909.655.934	889.933.362
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.16b	7.739.333.587	9.355.552.710
4. Phải trả người lao động	314		4.776.754.544	4.396.693.613
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	13.091.113.478	14.321.702.510
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	5.111.753.891	4.629.664.615
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	84.637.501.043	77.152.800.221
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.554.345	147.045.151
II. Nợ dài hạn	330		109.528.712.289	77.904.670.781
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	109.322.251.313	77.704.276.719
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		206.460.976	200.394.062
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.463.801.344	89.331.217.348
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	72.463.801.344	89.331.217.348
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.218.410.000	59.218.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.218.410.000	59.218.410.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		194.384.000	194.384.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.737.275.811	9.737.275.811
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(506.364.091)	15.268.369.698
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.618.286.512	4.137.294.189
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(9.124.650.603)	11.131.075.509
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.820.095.624	4.912.777.839
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		386.160.899.867	370.351.915.911

Vũ Anh Tuấn
Người lập biểu

Phạm Thị Quyên
Kế toán trưởng



Trần Thế Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	562.092.873.767	727.229.513.297
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		562.092.873.767	727.229.513.297
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	520.252.944.978	669.962.169.073
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.839.928.789	57.267.344.224
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.752.153.934	1.400.607.468
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	18.364.468.221	14.130.394.279
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.286.797.341	12.089.646.530
8. Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		(2.292.819.944)	1.396.039.282
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	11.592.715.238	9.109.989.212
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	26.212.253.553	23.134.942.678
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(12.870.174.233)	13.688.664.805
12. Thu nhập khác	31	VI.7	6.666.594.629	1.740.744.385
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.105.137.651	861.659.051
14. Lợi nhuận khác	40		5.561.456.978	879.085.334
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.308.717.255)	14.567.750.139
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	768.283.459	2.776.765.333
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	10.816.914	5.647.534
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8.087.817.628)	11.785.337.272
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		(9.124.650.603)	11.131.075.509
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.036.832.975	654.261.763
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(1.541)	1.757
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(1.541)	1.757

Vũ Anh Tuấn
Người lập biểu

Phạm Thị Quyên
Kế toán trưởng



Trần Thế Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	(7.308.717.255)	14.567.750.139
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	20.452.353.022	16.950.091.320
Các khoản dự phòng	03	463.922.265	248.348.000
(Lãi)/Lỗ CLTG do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(989.388.628)	(330.394.873)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.244.445.390)	(1.153.296.630)
Chi phí lãi vay	06	17.286.797.341	12.089.646.530
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.660.521.355	42.372.144.486
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	19.238.681.073	7.694.853.327
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(3.477.274.250)	(527.147.272)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(17.045.592.766)	4.088.538.022
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(22.282.762.168)	(10.394.874.103)
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.409.610.901)	(8.396.776.776)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.691.017.266)	(1.413.893.444)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(472.000.000)	(1.257.880.749)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18.479.054.923)	32.164.963.491
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(33.747.998.642)	(31.402.910.877)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	9.622.891.660	1.531.770.909
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(6.359.578.272)	(14.144.288.093)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	14.022.520.548
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	490.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	295.855.087	229.177.166
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(29.698.830.167)	(29.763.730.347)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	208.666.171.960	151.365.653.964
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(179.988.900.927)	(138.093.105.477)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(8.236.132.054)	(2.160.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.142.239.821)	(5.921.841.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13.298.899.158	5.190.707.487
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(34.878.985.932)	7.591.940.631
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	43.607.571.308	35.668.860.600
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		976.438.293	346.770.077
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	9.705.023.669	43.607.571.308


Vũ Anh Tuấn
Người lập biểu


Phạm Thị Quyên
Kế toán trưởng


CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI
ĐƯỜNG SẮT
 O. HOÀN KIẾM, TP. HÀ NỘI
 Trần Thế Hùng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Khách sạn Cây Xoài và Trung tâm dịch vụ Vận tải thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam, chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3676/2000/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2002. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101206286 thay đổi lần thứ 20 ngày 08 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 59.218.410.000 đồng, tương đương với 5.921.841 cổ phần.

Theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 08 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 59.218.410.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ, hai trăm mười tám triệu, bốn trăm mười nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UPCoM với mã RAT.

Trụ sở chính của Công ty: Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh vận tải, dịch vụ khách sạn, nhà hàng,...

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Dịch vụ kho, bãi; bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ bến xe; bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; kinh doanh du lịch lữ hành trong và ngoài nước; dịch vụ đưa đón, ăn nghỉ, tham quan, nghỉ mát, visa, hộ chiếu; mua bán rượu, bia, nước giải khát (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh thương mại; Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa trong và ngoài nước.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là kinh doanh vận tải, dịch vụ khách sạn, nhà hàng...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮTSố 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các Công ty con sau:

STT Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	Hà Nội	51%	Cung cấp Tour du lịch, lữ hành, vận tải hành khách
2. Công ty TNHH MTV Giao nhận vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco	Bình Dương	100%	Hoạt động vận tải đường sắt
3. Công ty TNHH Giao nhận vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	Hà Nội	60%	Hoạt động vận tải đường sắt
4. Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco	Hà Nội	100%	Quảng cáo, thương mại, dịch vụ vận tải đường sắt
5. Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	Hồ Chí Minh	51%	Dịch vụ vận tải hàng hóa nội địa và liên vận quốc tế, đẩy mạnh xây dựng sản phẩm và chào bán hàng liên vận quốc tế
6. Công ty TNHH Thương mại Vận tải Phiếm Thái	Hà Nội	51%	Hoạt động vận tải đường sắt

Thông tin về các Công ty liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	Hà Nội	49%	50%	Dịch vụ đại lý vận chuyển hàng hóa; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ kho bãi Container; Dịch vụ chế tạo và bán loại xe chở ô tô

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

7. Nhân viên

Số lượng cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 271 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 264 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

77
N
I
N
M
Ô
U

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	02 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10
Tài sản cố định khác	03

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3-
FY
AN
TE
1.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau (Nếu có):

Số năm

Phương tiện vận tải

05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm quản lý tàu. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí công trình xây dựng, chi phí sản xuất kinh doanh khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ngoại tệ (tiếp theo)**

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

1011
CÔ
7
KIẾ
QU
NH.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮTSố 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	4.022.817.821	6.145.328.796
Tiền gửi ngân hàng	5.682.205.848	36.462.242.512
Tiền đang chuyển	-	1.000.000.000
Cộng	9.705.023.669	43.607.571.308

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Sở giao dịch	1.495.679.417	1.495.679.417	1.406.101.145	1.406.101.145
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội	7.513.000.000	7.513.000.000	1.763.000.000	1.763.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	520.000.000	520.000.000	-	-
Cộng	9.528.679.417	9.528.679.417	3.169.101.145	3.169.101.145

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 - 12 tháng tại Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với lãi suất 5,2%/năm - 7,6%/năm.

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	9.192.236.412	8.002.365.924
Công ty Cổ phần Tiếp vận Hòa phát	3.347.352.000	6.451.978.000
Công ty hữu hạn Liên vận Đa phương thức Quốc tế Đường Sắt Trung Quốc	12.045.753.872	6.274.599.930
CN Công ty CP Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Nghệ An	3.740.833.597	1.113.582.473
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	2.793.365.715	3.459.620.981
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	3.588.579.378	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	2.357.903.475	2.166.336.592
Công ty Cổ phần Logistic SC	2.252.147.511	1.689.120.000
Phải thu ngắn hạn các khách hàng khác	64.997.685.926	68.174.837.028
Cộng	104.315.857.886	97.332.440.928
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	3.588.579.378	-

(Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)

771
NG
NH
M
Đ
C
U

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ TM Thiên Hà Hưng	1.330.982.511	2.778.377.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Long Bình	1.322.700.000	1.322.700.000
Công ty TNHH Lắp máy điện nước và TM Vạn Lộc	843.352.000	-
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.200.517.841	14.018.666.454
Cộng	4.697.552.352	18.119.743.454

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	5.185.963.790	4.781.588.646
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.804.188.800	810.000.000
Lãi dự thu	5.550.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	789.963.259	6.244.135.496
- Phải thu Bảo hiểm y tế	23.457.734	22.517.577
- Liên hiệp hợp tác xã tiêu dùng Việt Nam	200.000.000	200.000.000
- Công ty CP Vận tải Đường sắt Việt Nam	-	4.851.000.000
- Phải thu các đối tượng khác	566.505.525	1.170.617.919
Cộng	7.785.665.849	11.835.724.142
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ dài hạn	6.085.000.000	3.350.000.000
Cộng	6.085.000.000	3.350.000.000
c. Phải thu khác là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	1.447.757.002	1.134.519.491

23
T
H
01
2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	564.650.273	85.329.820
Các khoản chi phí khác	510.087.111	386.841.872
Cộng	1.074.737.384	472.171.692
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	24.867.092.117	13.056.215.034
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	724.329.142	931.247.116
Chi phí sửa chữa, thi công bãi hàng Ga Đông Anh	1.209.271.992	1.910.029.808
Chi phí sửa chữa bãi, thi công bãi hàng Ga tam giác quay	1.663.674.545	2.791.457.417
Chi phí sửa chữa, thi công bãi hàng ga Kép- Bắc Giang	6.718.658.977	-
Chi phí sửa chữa toà 106 Trần Hưng Đạo	1.064.012.728	-
Chi phí sửa chữa văn phòng Lê Duẩn	2.658.746.165	-
Các khoản chi phí khác	2.152.657.440	689.297.255
Cộng	41.058.443.106	19.378.246.630

Y/C
IN
T.E
T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm		Dự phòng	Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
	VND	VND	VND	VND		
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.773.053.615	239.223.000	1.773.053.615	703.145.265		(1.069.908.350)
Công ty TNHH Dũng Ngọc	427.334.750	-	427.334.750	-		(427.334.750)
Công ty Cổ phần Đầu tư Gia Cát Lợi GCL	381.750.000	190.875.000	381.750.000	381.750.000		-
Liên hiệp Hợp tác xã tiêu dùng Việt Nam	200.000.000	-	200.000.000	-		(200.000.000)
Nguyễn Hà Thái	181.400.000	-	181.400.000	181.400.000		-
Công ty TNHH Unilever Việt Nam	126.596.440	-	126.596.440	-		(126.596.440)
Đối tượng khác	455.972.425	48.348.000	407.624.425	139.995.265		(315.977.160)
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	54.290.000	-	54.290.000	54.290.000		(54.290.000)
Công ty Vận tải hành khách Đường sắt Sài Gòn	54.290.000	-	54.290.000	-		(54.290.000)
c. Phải thu ngắn hạn khác	84.917.473	-	84.917.473	84.917.473		(84.917.473)
Ông Hoàng Thanh Long	41.700.000	-	41.700.000	-		(41.700.000)
Đối tượng khác	43.217.473	-	43.217.473	-		(43.217.473)
Cộng	1.912.261.088	239.223.000	1.912.261.088	703.145.265		(1.209.115.823)

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	4.940.037.850	-	1.465.983.600	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	511.297.037	-	508.077.037	-
Cộng	5.451.334.887	-	1.974.060.637	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Số dư đầu năm	27.781.016.161	2.169.649.728	160.514.778.180	857.152.763	120.000.000	191.442.596.832					
Mua trong năm	-	224.712.963	-	380.210.000	101.000.000	705.922.963					
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	31.059.759.072	-	-	31.059.759.072					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(34.167.119.888)	-	-	(34.167.119.888)					
Số dư cuối năm	27.781.016.161	2.394.362.691	157.407.417.364	1.237.362.763	221.000.000	189.041.158.979					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Số dư đầu năm	17.348.721.545	1.003.909.790	61.232.345.764	733.278.955	120.000.000	80.438.256.054					
Khấu hao trong năm	1.889.972.444	220.514.746	15.697.459.269	81.918.510	-	17.889.864.969					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(29.067.152.163)	-	-	(29.067.152.163)					
Số dư cuối năm	19.238.693.989	1.224.424.536	47.862.652.870	815.197.465	120.000.000	69.260.968.860					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày đầu năm	10.432.294.616	1.165.739.938	99.282.432.416	123.873.808	-	111.004.340.778					
Tại ngày cuối năm	8.542.322.172	1.169.938.155	109.544.764.494	422.165.298	101.000.000	119.780.190.119					

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 8.500.251.978 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 16.996.983.144 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 101.429.133.700 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 88.873.378.782 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Thuê tài chính trong năm	17.501.536.437	17.501.536.437
Số dư cuối năm	37.501.536.437	37.501.536.437
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	28.673.835	28.673.835
Khấu hao trong năm	2.263.551.982	2.263.551.982
Số dư cuối năm	2.292.225.817	2.292.225.817
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	19.971.326.165	19.971.326.165
Tại ngày cuối năm	35.209.310.620	35.209.310.620

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đang thuê tài chính 30 toa xe thành cao H21, loại H khổ đường 1000mm, toa xe đa năng kết hợp chở hàng rời và container 40". Đến cuối giai đoạn thuê của hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những tài sản cố định này theo các điều khoản của các hợp đồng thuê tài chính (Thuyết minh số V.19).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	1.966.170.000	1.966.170.000
Mua trong năm	105.000.000	105.000.000
Số dư cuối năm	2.071.170.000	2.071.170.000
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	1.217.980.962	1.217.980.962
Khấu hao trong năm	298.936.071	298.936.071
Số dư cuối năm	1.516.917.033	1.516.917.033
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	748.189.038	748.189.038
Số dư cuối năm	554.252.967	554.252.967

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 529.170.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 529.170.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thiết kế, đóng mới 50 xe Mc 40	13.747.969.893	4.428.870.370
Thiết kế, đóng mới 03 toa xe XT	4.437.036.387	
Dự án sửa chữa bãi hàng ga Kim Liên	212.996.805	212.996.805
Dự án KSCX tại 95-97 Lê Duẩn	28.692.727	28.692.727
Phần mềm quản trị Logistic	1.430.000.000	-
Chi phí khác	285.000.000	6.892.381.683
Cộng	20.141.695.812	11.562.941.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Các khoản được điều chỉnh tăng/giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư trong năm				
	Giá gốc của khoản đầu tư	Giá trị ghi sổ lũy kế tại thời điểm đầu năm	Khoản điều chỉnh tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/lỗ của công ty liên doanh, liên kết trong năm	Phân phối lợi nhuận của Công ty liên kết, liên doanh trong năm	Giá trị ghi sổ lũy kế tại thời điểm cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics (i)	7.857.150.000	14.341.472.915	(2.292.819.944)	(4.720.488.054)	7.328.164.917
Cộng	7.857.150.000	14.341.472.915	(2.292.819.944)	(4.720.488.054)	7.328.164.917

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh này tại ngày kết thúc năm tài chính do công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên.

(i) Khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH NR Greenlines Logistics theo Hợp đồng liên doanh ngày 26/12/2007 giữa Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt và Nissin Corporation. Theo đó, Công ty góp vốn 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH NR Greenlines Logistics với số tiền 490.000 USD, quy đổi là 7.857.150.000 VND.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	36.007.953.898	36.007.953.898	37.400.783.553	37.400.783.553
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	51.887.765.514	51.887.765.514	54.821.852.047	54.821.852.047
Cộng	87.895.719.412	87.895.719.412	92.222.635.600	92.222.635.600
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	36.557.953.898	36.557.953.898	38.000.783.553	38.000.783.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẠN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ vận tải Vương Mạnh Tấn	145.569.884	145.569.884	27.238.200	27.238.200
Công ty TNHH Vận tải Thương Mại Bằng Phú	135.840.000	135.840.000	20.764.000	20.764.000
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Vận tải Đức Vân	102.568.971	102.568.971	156.541.232	156.541.232
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	525.677.079	525.677.079	685.389.930	685.389.930
Cộng	909.655.934	909.655.934	889.933.362	889.933.362

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	37.900.923	2.898.022.318	2.900.514.629	35.408.612
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.600.826	-	14.116.081	19.484.745
Thuế thu nhập cá nhân	5.158.458	44.357.892	49.516.350	-
Cộng	76.660.207	2.942.380.210	2.964.147.060	54.893.357

b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	135.469.479	57.277.314.769	57.285.646.477	143.801.187
Thuế thu nhập doanh nghiệp	587.248.328	768.283.459	2.676.901.185	2.495.866.054
Thuế thu nhập cá nhân	404.501.862	2.282.425.636	2.366.928.720	489.004.946
Thuế nhà thầu	804.900.305	804.900.305	-	-
Các loại thuế khác	-	30.854.597	30.854.597	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	5.807.213.613	16.592.859.570	17.012.526.480	6.226.880.523
Cộng	7.739.333.587	77.756.638.336	79.372.857.459	9.355.552.710

(i) Số dư các khoản phí, lệ phí phải nộp khác là phần phải nộp phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí dịch vụ vận tải	6.929.934.034	8.038.909.506
Chi phí lãi vay	6.159.979.444	5.282.793.004
Chi phí khác	1.200.000	1.000.000.000
Cộng	13.091.113.478	14.321.702.510

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	325.873.905	250.411.625
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	37.070.989	31.153.895
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	195.500.000	330.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	4.553.308.997	4.018.099.095
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (i)	3.149.163.000	3.135.093.000
- Phải trả cổ tức	979.000.000	-
- Các khoản phải trả khác	425.145.997	883.006.095
Cộng	5.111.753.891	4.629.664.615
b. Phải trả khác là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	3.149.163.000	3.135.093.000

- (i) Trong đó phải trả cổ tức và các khoản phải trả khác cho Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với số tiền 3.149.163.000 đồng.

17 / N T N E M 10 / 11

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮTSố 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**MÃU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	36.900.000.000	36.900.000.000	141.710.951.960	140.240.097.240	35.429.145.280	35.429.145.280
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	34.900.000.000	34.900.000.000	138.840.951.960	138.907.097.240	34.966.145.280	34.966.145.280
- Vay cá nhân (ii)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.870.000.000	1.333.000.000	463.000.000	463.000.000
Cộng: Vay dài hạn đến hạn trả	47.737.501.043	47.737.501.043			41.723.654.941	41.723.654.941
Cộng vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	84.637.501.043	84.637.501.043			77.152.800.221	77.152.800.221

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo hợp đồng tín dụng số 106.0418/2023/HĐTDHM-DN/PGBankĐD ngày 29 tháng 06 năm 2023. Hạn mức vay là 35 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ không quá 03 tháng. Công ty vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Công ty sử dụng toàn bộ quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm của các xe chuyên dùng để đảm bảo cho dư nợ tối đa 7.715.000.000 đồng, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 240-31/12/2020/HĐTGCK-PGB ngày 31 tháng 12 năm 2020 và toàn bộ quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm của toa xe thành cao đảm bảo cho dư nợ tối đa 13.797.420.000 đồng và một số điều kiện khác để đảm bảo cho khoản vay này.

(ii) Khoản vay bà Đinh Ngọc Tú theo hợp đồng tín dụng số 59/RAT-2023 ngày 29 tháng 12 năm 2023. Số tiền vay là 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng. Lãi suất vay là 7,1%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b. Vay dài hạn	129.794.347.973	129.794.347.973	66.955.220.000	39.748.803.687	102.587.931.660	102.587.931.660
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch - PGD Hàng Vôi (iii)	52.543.973.921	52.543.973.921	21.077.000.000	7.430.210.079	38.897.184.000	38.897.184.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (iv)	368.319.000	368.319.000	-	260.004.000	628.323.000	628.323.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	-	86.200.000	86.200.000	86.200.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (v)	927.835.052	927.835.052	-	148.453.608	1.076.288.660	1.076.288.660
- Vay cá nhân (vi)	75.954.220.000	75.954.220.000	45.878.220.000	31.823.936.000	61.899.936.000	61.899.936.000
Nợ thuế tài chính dài hạn	27.265.404.383	27.265.404.383	18.661.536.437	8.236.132.054	16.840.000.000	16.840.000.000
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (vii)	27.265.404.383	27.265.404.383	18.661.536.437	8.236.132.054	16.840.000.000	16.840.000.000
Cộng	157.059.752.356	157.059.752.356	85.616.756.437	47.984.935.741	119.427.931.660	119.427.931.660
Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	47.737.501.043	47.737.501.043			41.723.654.941	41.723.654.941
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch - PGD Hàng Vôi	10.827.283.428	10.827.283.428			6.631.728.000	6.631.728.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	260.004.000	260.004.000			260.004.000	260.004.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-			86.200.000	86.200.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	148.453.608	148.453.608			148.453.608	148.453.608
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	6.365.760.007	6.365.760.007			2.833.333.333	2.833.333.333
- Vay cá nhân	30.136.000.000	30.136.000.000			31.763.936.000	31.763.936.000
Cộng vay và nợ thuế tài chính dài hạn	109.322.251.313	109.322.251.313			77.704.276.719	77.704.276.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(iii) Khoản vay Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng theo món số 01/2020/102227/HĐTD ngày 23 tháng 10 năm 2020, số tiền vay là 34.296.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 120 tháng. Mục đích vay để đầu tư dự án "Thiết kế, đóng mới 50 toa xe hàng Mc45 năm 2019". Lãi suất vay điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo lãi Ngân hàng. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 01 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2020/102227/HĐBB ngày 06 tháng 10 năm 2022 và văn bản kèm theo giữa Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt và Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga, giá trị tài sản đảm bảo đã hình thành là 52.760.293.334 đồng. Số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 21.965.456.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng theo món số 01/2021/102227/HĐTD ngày 25 tháng 11 năm 2021, số tiền vay là 19.993.350.000 đồng, thời hạn vay tối đa 60 tháng. Mục đích vay để đầu tư dự án "Thiết kế, đóng mới 15 toa xe hàng P42m3 và 10 Iso tank". Lãi suất vay điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo lãi Ngân hàng. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 01 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/102227/HĐBB ngày 25 tháng 11 năm 2021 giữa Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt và Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga, giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm ký hợp đồng là 25.381.363.334 đồng. Số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.300.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng theo món số 01/2023/102227/HĐTD ngày 17 tháng 10 năm 2023, số tiền vay là 22.778.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 60 tháng. Mục đích vay để đầu tư dự án "Thiết kế, đóng mới 25 toa xe Mc40". Lãi suất vay điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo lãi Ngân hàng. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 01 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/102227/HĐBB ngày 17 tháng 10 năm 2023 giữa Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt và Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga, giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm ký hợp đồng là 30.111.131.500 đồng. Số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 20.278.517.921 đồng.

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng số 24504.20.051.1166868.TD ngày 02 tháng 06 năm 2020. Số tiền vay là 1.300.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay để thanh toán tiền mua xe ô tô theo hợp đồng bán hàng số CPO HN-E200-50LD147.58 ngày 14 tháng 05 năm 2020. Lãi suất vay được quy định tại từng văn bản nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là ô tô Mercedes Benz E200 và các điều kiện khác.

(v) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số HDTD/LTT/CRL/24022022-2818784995 ngày 24 tháng 2 năm 2022, số tiền vay là 1.200.000.000 đồng. Công ty vay để mua xe ô tô PEUGEOT TRAVELLER VEAHXX-01/7R. Thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 7.4%/năm. Công ty sử dụng chính tài sản hình thành từ vốn vay là xe ô tô PEUGEOT TRAVELLER VEAHX-01/7R để đảm bảo cho khoản vay này theo phụ lục hợp đồng số HĐTC/LTT/CRL/24022022-2818784995.

(vi) Vay cá nhân theo các hợp đồng tín dụng có thời hạn vay từ 16 tháng đến 24 tháng. Lãi suất vay từ 9%/năm đến 12%/năm theo từng hợp đồng vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Nếu cá nhân có nhu cầu rút vốn trước hạn thì mức lãi suất sẽ được quy định thấp hơn tùy từng hợp đồng cụ thể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(vii) Khoản nợ thuế tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng cho thuê tài chính số 2022-00270-000 ngày 22 tháng 11 năm 2022. Tài sản thuê tài chính là 16 toa xe thành cao H21, loại H khổ đường 1000mm, toa xe đa năng kết hợp chở hàng rời và container 40", mới 100%, sản xuất lắp ráp, đóng mới tại Việt Nam. Giá trị tài sản dự kiến là 21.600.000.000 đồng. Lãi suất thuế tạm thời là 9,43%/năm, lãi suất có thể điều chỉnh trong suốt thời gian thuê và là lãi suất trung bình của tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch. Thời hạn thuê 60 tháng từ 28 tháng 02 năm 2023 đến 27 tháng 02 năm 2028. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ mua lại thiết bị với giá trị mua lại bằng 1% giá trị tài sản không bao gồm thuế, chi phí và phí tổn khác.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 2022-00292-000 ngày 22 tháng 11 năm 2022. Tài sản thuê tài chính là 14 toa xe thành cao H21, loại H khổ đường 1000mm, toa xe đa năng kết hợp chở hàng rời và container 40", mới 100%, sản xuất lắp ráp, đóng mới tại Việt Nam. Giá trị tài sản dự kiến là 18.900.000.000 đồng. Lãi suất thuế tạm thời là 9,43%, lãi suất có thể điều chỉnh trong suốt thời gian thuê và là lãi suất trung bình của tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch. Thời hạn thuê 60 tháng từ 10 tháng 05 năm 2023 đến 09 tháng 05 năm 2028. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ mua lại thiết bị với giá trị mua lại bằng 1% giá trị tài sản không bao gồm thuế, chi phí và phí tổn khác.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	47.737.501.043	41.723.654.941
Trong năm thứ hai	63.416.485.651	40.576.185.604
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	39.818.985.274	27.124.859.812
Sau năm năm	6.086.780.388	10.003.231.303
Cộng	157.059.752.356	119.427.931.660
Từ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	47.737.501.043	41.723.654.941
Số phải trả sau 12 tháng	109.322.251.313	77.704.276.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	59.218.410.000	194.384.000	9.737.275.811	10.981.975.986	3.151.908.027	83.283.953.824
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	11.131.075.509	654.261.763	11.785.337.272
Do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong năm	-	-	-	147.486.674	(147.486.674)	-
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	328.207.920	1.254.094.723	1.582.302.643
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.398.535.391)	-	(1.398.535.391)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.921.841.000)	-	(5.921.841.000)
Số dư đầu năm nay	59.218.410.000	194.384.000	9.737.275.811	15.268.369.698	4.912.777.839	89.331.217.348
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	(9.124.650.603)	1.036.832.975	(8.087.817.628)
Do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong năm	-	-	-	-	69.883.631	69.883.631
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(728.242.186)	-	(728.242.186)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(5.921.841.000)	(2.199.398.821)	(8.121.239.821)
Số dư cuối năm nay	59.218.410.000	194.384.000	9.737.275.811	(506.364.091)	3.820.095.624	72.463.801.344

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2023/RAT/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 16A/05/NQ-RAT-HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2023 và các nghị quyết đại hội đồng cổ đông của các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Vốn đã ghi nhận	
				Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bà Phạm Thị Minh Giang	1.145.300	11.453.000.000	19,34%	11.453.000.000	11.453.000.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.092.644	10.926.440.000	18,45%	10.926.440.000	10.926.440.000
Ông Trần Thế Hùng	972.749	9.727.490.000	16,43%	9.727.490.000	9.727.490.000
Bà Trần Thị Thu Nga	612.083	6.120.830.000	10,34%	6.120.830.000	6.120.830.000
Ông Đỗ Khánh Dư	452.980	4.529.800.000	7,65%	4.529.800.000	4.529.800.000
Các cổ đông khác	1.646.085	16.460.850.000	27,80%	16.460.850.000	16.460.850.000
Cộng	5.921.841	59.218.410.000	100,00%	59.218.410.000	59.218.410.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****c. Cổ phiếu**

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.921.841	5.921.841
- Cổ phiếu phổ thông	5.921.841	5.921.841
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.921.841	5.921.841
- Cổ phiếu phổ thông	5.921.841	5.921.841

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải và bộ phận cung cấp dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận vận tải: vận tải hàng hóa bằng đường sắt;

Bộ phận cung cấp dịch vụ khác: kinh doanh nhà hàng, khách sạn; dịch vụ vé tàu khách; cung cấp dịch vụ quảng cáo, xuất nhập khẩu, du lịch, thương mại hàng hóa.

Tuy nhiên, doanh thu bộ phận cung cấp dịch vụ khác chỉ chiếm 3,96% doanh thu phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại số 118, đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Đồng thời, Công ty có một Công ty con tại thành phố Hồ Chí Minh và một Công ty con tại Bình Dương. Tuy nhiên, doanh thu các Công ty con tại Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương chỉ chiếm 3,05% doanh thu phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	562.092.873.767	727.229.513.297
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu kinh doanh vận tải đường sắt	285.066.022.055	282.822.092.400
- Doanh thu dịch vụ vận tải	254.916.036.129	433.128.204.931
- Doanh thu dịch vụ khác	22.110.815.583	11.279.215.966
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	562.092.873.767	727.229.513.297
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh VII.1)	38.982.235.368	66.072.079.922

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn kinh doanh vận tải đường sắt	278.958.964.188	290.864.025.875
Giá vốn dịch vụ vận tải	217.503.998.904	366.417.602.302
Giá vốn dịch vụ khác	23.789.981.886	12.680.540.896
Cộng	520.252.944.978	669.962.169.073

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	301.405.087	229.177.166
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.406.787.498	896.752.165
Lãi do thoái vốn công ty con	420.116.368	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	623.844.981	274.678.137
Cộng	3.752.153.934	1.400.607.468

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	17.286.797.341	12.089.646.530
Chiết khấu thanh toán	550.000.000	600.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	302.622.280	1.440.747.749
Chi phí tài chính khác	225.048.600	-
Cộng	18.364.468.221	14.130.394.279

10
 C
 K
 Q
 1/14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	4.241.989.951	3.265.803.151
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	262.891.935	32.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	95.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	643.949.299	2.053.910.047
Chi phí khác bằng tiền	6.443.884.053	3.663.276.014
Cộng	11.592.715.238	9.109.989.212

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.112.836.742	13.632.554.710
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.368.707.849	667.899.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.342.171.227	1.007.325.373
Thuế, phí và lệ phí	55.350.448	24.873.559
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	463.922.265	248.348.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.934.452.676	3.801.037.277
Chi phí khác bằng tiền	6.934.812.346	3.752.904.092
Cộng	26.212.253.553	23.134.942.678

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.522.923.935	924.119.464
Xử lý công nợ vào thu nhập khác	75.954.809	21.500.000
Các khoản thu dịch vụ lưu kho và chi phí khác	2.067.715.885	795.124.921
Cộng	6.666.594.629	1.740.744.385

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền phạt, tiền chậm nộp thuế	48.262.863	24.797.764
Các khoản phạt và bồi thường vận chuyển	266.368.316	124.124.567
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	3.554.216	422.000
Các khoản chi phí dịch vụ lưu kho và chi phí khác	786.952.256	712.314.720
Cộng	1.105.137.651	861.659.051

17
 ÔN
 TI
 ÊM
 J
 XU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**9. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty mẹ	-	2.008.545.072
Chi phí thuế TNDN hiện hành của các Công ty con	768.283.459	768.220.261
Cộng	768.283.459	2.776.765.333
b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh	10.816.914	5.647.534
Cộng	10.816.914	5.647.534

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(9.124.650.603)	11.131.075.509
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	(728.242.186)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	(9.124.650.603)	10.402.833.323
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.921.841	5.921.841
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.541)	1.757
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.541)	1.757

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2023, do đó lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa được điều chỉnh phần quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Công ty thực hiện điều chỉnh lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2023/RAT/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2023 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 như sau:

	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.131.075.509		11.131.075.509
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	(2.126.557.735)	(1.398.315.549)	(728.242.186)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ	9.004.517.774	(1.398.315.549)	10.402.833.323
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.921.841		5.921.841
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.521	236	1.757
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.521	236	1.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.008.307.012	1.016.908.501
Chi phí nhân công	49.986.435.650	43.703.958.850
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.452.353.022	16.950.091.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	416.954.091.138	618.062.955.538
Chi phí khác bằng tiền	32.653.506.947	22.128.446.707
Cộng	558.054.693.769	701.862.360.916

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan**Mối quan hệ**

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam

Cổ đông lớn

Ông Trần Thế Hùng

Cổ đông/Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Minh Giang

Cổ đông lớn

Bà Trần Thị Thu Nga

Cổ đông lớn

Công ty TNHH NR Greenlines Logistics

Công ty liên doanh

Các thành viên trong HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

Và các cá nhân thân cận trong gia đình các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	38.982.235.368	66.072.079.922
Cộng	38.982.235.368	66.072.079.922
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	239.539.922.708	260.177.611.892
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	27.900.000	
Cộng	239.567.822.708	260.177.611.892
Cổ tức đã nhận trong năm		
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	4.720.488.054	-
Cộng	4.720.488.054	-
Cổ tức đã trả trong năm		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.092.644.000	1.092.644.000
Các cổ đông khác	4.829.197.000	4.829.197.000
Cộng	5.921.841.000	5.921.841.000

23-
TY
4
JAN
TI
-T-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Số dư với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	3.588.579.378	-
Cộng	3.588.579.378	-
Tạm ứng		
Ông Đỗ Khánh Dư	238.729.430	404.652.310
Ông Nguyễn Hoàng Thanh	222.297.500	121.574.300
Ông Nguyễn Xuân Hùng	-	20.000.000
Bà Trần Thị Xuân	293.157.124	323.044.124
Ông Nguyễn Trường Giang	693.572.948	265.248.757
Cộng	1.447.757.002	1.134.519.491
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	36.007.953.898	37.400.783.553
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	550.000.000	600.000.000
Cộng	36.557.953.898	38.000.783.553
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	3.149.163.000	3.135.093.000
Cộng	3.149.163.000	3.135.093.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập, thù lao và các khoản phụ cấp của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị	264.082.912	230.131.817
Ông Mai Hoàng Long	57.409.328	50.028.656
Ông Trần Thế Hùng	51.668.396	45.025.790
Bà Trần Thị Thu Nga	51.668.396	45.025.790
Ông Đỗ Khánh Dư	51.668.396	45.025.791
Bà Phạm Thị Quyên	51.668.396	45.025.790
Thù lao của Ban kiểm soát	143.523.320	125.071.641
Bà Trần Thị Xuân	51.668.396	45.025.791
Ông Diệp Anh Tuấn	45.927.462	40.022.925
Ông Nguyễn Trường Giang	45.927.462	40.022.925
Tiền lương của Ban TGD và người quản lý khác	2.630.392.000	3.462.609.000
Ông Trần Thế Hùng	468.651.000	625.861.000
Ông Mai Hoàng Long	423.248.000	583.515.000
Ông Nguyễn Hoàng Thanh	447.248.000	583.515.000
Bà Trần Thị Thu Nga	447.248.000	568.292.000
Bà Phạm Thị Quyên	441.968.000	523.351.000
Ông Nguyễn Xuân Hùng	402.029.000	578.075.000
Cộng	3.037.998.232	3.817.812.458

2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vũ Anh Tuấn
Người lập biểu

Phạm Thị Quyên
Kế toán trưởng



Trần Thế Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2024